TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **90**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 9 - 2022.
Về việc tranh chấp: *"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Quang.

Bà Phạm Thị Thu Trang.

***- Thư ký phiên Tòa*:** Bà Đinh Quốc Hiếu – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 632/2019/TLST – HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp *"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Anh Phạm Văn C**, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* **Chị Lê Thị Diễm T**, sinh năm 1976 (Có mặt)

Đăng ký thường trú: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Hiện ở: Ấp H1, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 1983 (Có mặt)

2. Phạm Văn L, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

3. Nguyễn Thị G, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Cùng Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông L, bà G: **Chị Phạm Thị Ngọc C**, sinh năm 1983, địa chỉ: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre, là người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà G (Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 6 năm 2022). (chị C có mặt).

4. Phạm Thị L, sinh năm 1930 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà L: **Anh Phạm Văn C**, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre, là người đại diện theo ủy quyền của bà L. (Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 6 năm 2022) (anh C có mặt).

5. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

6. Nguyễn Văn Ngh, sinh năm 1955 (Vắng mặt)

7. Nguyễn Văn N, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Cùng Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Bà Đ, ông Ngh, ông N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

8. Phạm Thanh H, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

9. Phạm Huy H, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Cùng Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Chị H, anh H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

10. Lê Thanh H, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, Thị trấn D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Ông H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

11. Ngân hàng H

Trụ sở: Số A phố D, phường L, quận M, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện cho Ngân hàng H: **Ông Bùi Hữu N**– Chức vụ: Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng H huyện Bình Đại. (Văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng H).

Ủy quyền cho: **Ông Lê Thanh H1** – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng H huyện Bình Đại. (Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2022 của Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng H huyện Bình Đại). **(Ông Hiếu có mặt)**

Địa chỉ: A/B, Quốc lộ 57B, Khu phố A, Thị trấn D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

12. Ngân hàng N

Trụ sở: Số A, phường C, quận D, thành phố Hà Nội.

Người đại diện cho Ngân hàng N: **Ông Võ Văn H** – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện Bình Đại. (Văn bản ủy quyền số 2695/QĐ-NHN$_O$-PC ngày 27/12/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng N).

Ủy quyền cho: **Ông Võ Minh K** – Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh của Ngân hàng N chi nhánh huyện Bình Đại. (Văn bản ủy quyền số 413/UQ-NHN$_O$.BĐ-TH ngày 05/9/2022 của Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện Bình Đại). **(Ông K có mặt)**

Địa chỉ: Số A, đường 30/4, Khu phố T, Thị trấn D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 19/8/2019, bản tự khai ngày 11/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Phạm Văn C trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị T tự quen biết tìm hiểu nhau khoảng 02 năm sau đó tự nguyện tiến tới hôn nhân, cưới nhau vào năm 1998 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào năm 1998. Thời gian đầu sống có hạnh phúc nhưng từ năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, chị T nhiều lần xúc phạm danh dự của anh và gia đình, từ đó hạnh phúc dần mất đi không thể hàn gắn lại được, vợ chồng đã ly thân từ tháng 7 năm 2016, từ khi ly thân chị T về nhà mẹ ruột ở.

Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu ly hôn với chị T.

- *Về nuôi con chung:* Có 02 con chung tên:

1/ Phạm Lê T, sinh ngày 19/7/2001

2/ Phạm Lê Duy K, sinh ngày 12/3/2010

Đối với cháu T đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng cháu K đang sống chung với chị T và cháu có nguyện vọng sống với mẹ, nên anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi và không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Có các thửa đất 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12 xã L do chị Lê Thị Diễm T đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Anh yêu cầu chia đôi và lấy bằng hiện vật, lấy tại vị trí có chồi tôm anh đang ở để thuận tiện.

Riêng phần 02 ống hồ chứa nước và nền nhà cũ còn 08 cột xi măng tại thửa 494, tờ bản đồ số 12, anh tự nguyện đồng ý giao cho chị T mà không yêu cầu chia. Còn phần anh được chia có chồi tôm và 03 cái lu chứa nước.

- *Về tài sản riêng:* Thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L do anh đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Đây là tài sản riêng của cá nhân, do được mẹ ruột là bà Phạm Thị L tặng cho. Nên anh yêu cầu chị T phải hoàn trả lại cho anh

02 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại 02 thửa đất này vì chị T đang giữ.

Do xác định là tài riêng nên đối với yêu cầu của chị T chia đôi thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 và căn nhà chính gắn liền nhà bếp của bà L đang ở trên đất là anh không đồng ý chia đôi, vì không phải tài sản chung của vợ chồng.

- *Về nợ chung:*

+ Hiện còn nợ Ngân hàng H huyện Bình Đại số tiền 19.028.110 đồng. Yêu cầu chia đôi.

Đồng thời trong quá trình vay anh đã đưa tiền trả trước cho ngân hàng 62.020.130 đồng, gồm vốn 40.000.000 đồng, lãi 22.020.130 đồng. Nay anh yêu cầu chị T phải hoàn trả lại cho anh ½ của số tiền 62.020.130 đồng là 31.010.000 đồng, không tính lãi vì đây là nợ chung của vợ chồng.

+ Đối với số nợ Ngân hàng Nông nghiệp huyện Bình Đại số tiền 73.945.356 đồng. Anh đồng ý đây là nợ chung và chia đôi, thực tế mỗi bên đã chia 2, phần ai người đó trả xong vào ngày 29/8/2022 và đã xóa thế chấp thửa 493, 495, tờ bản đồ số 12.

Riêng số tiền chị T yêu cầu anh hoàn trả lại là 12.370.968 đồng, thì anh không đồng ý. **Nhưng tại phiên tòa**, anh đồng ý chia đôi và hoàn trả lại số tiền này cho chị T.

- *Về chi phí tố tụng:* phần người nào yêu cầu và thực tế đã nộp xong thì người đó sẽ tự nguyện chịu.

Thực tế phần anh yêu cầu và đã nộp là: 15.147.000 đồng gồm: đo đạc 14.747.000 đồng, định giá 400.000 đồng. Phần này anh tự nguyện chịu.

** Tại bản tự khai ngày 11/02/2020 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Lê Thị Diễm T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị thống nhất phần trình bày của anh C về hôn nhân nhưng chỉ không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn là do mâu thuẫn về kinh tế tiền bạc, nên vợ chồng xảy ra cự cãi xích mích. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 7 năm 2016 và chị về nhà mẹ ruột ở từ đó đến nay. Nay chị đồng ý ly hôn với anh C.

- *Về nuôi con chung:* Có 02 con chung tên:

1/ Phạm Lê T, sinh ngày 19/7/2001

2/ Phạm Lê Duy K, sinh ngày 12/3/2010

Đối với cháu T đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng cháu K đang sống chung với chị và cháu có nguyện vọng sống với mẹ nên chị cũng thống nhất là sẽ nuôi cháu K.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con mỗi

tháng là 1.000.000 đồng.

- *Về tài sản chung:*

+ Có các thửa đất 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12 xã L do chị đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Chị thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng, nên đồng ý chia đôi, lấy bằng hiện vật và thống nhất với vị trí chia như anh C đã trình bày.

+ Riêng thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L do anh C đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, do được mẹ anh C tặng cho chung vợ chồng, nên yêu cầu chia đôi và yêu cầu lấy bằng giá trị thành tiền để về bên thửa 159, 493, 494, 495 cất nhà ở, mặt khác do trên đất đã có nhà ở kiên cố của bà L và nhà của ông Phạm Văn L.

+ Ngoài ra, trên đất còn có 01 ngôi nhà chính và nhà bếp gắn liền nhà chính bà L đang ở: Trước đây là nhà thờ, sau bị bão năm 2006 làm sập, nên vợ chồng mới cất lại. Chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nên yêu cầu chia đôi và lấy bằng giá trị thành tiền.

+ 02 ống hồ chứa nước tại phần đất của bà L đang quản lý sử dụng thì chị không yêu cầu chia.

** Đối với yêu cầu của anh C buộc chị hoàn trả lại 02 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L:* do anh C đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Chị thừa nhận 02 giấy chứng nhận này do chị đang cất giữ, nhưng chị không đồng ý trả lại anh C, vì đây là tài sản chung của vợ chồng, chị có yêu cầu chia đôi.

- *Về nợ chung:*

+ Có nợ Ngân hàng N số tiền 73.945.356 đồng. Đây là nợ chung yêu cầu chia đôi và thực tế mỗi bên đã chia 2, phần ai người đó trả xong vào ngày 29/8/2022 và đã xóa thế chấp thửa 493, 495, tờ bản đồ số 12.

Đồng thời trong quá trình vay, chị đã đưa tiền trả trước cho ngân hàng 24.741.936 đồng, gồm vốn 1.000.000 đồng, lãi 23.714.936 đồng. Nay chị yêu cầu anh C phải hoàn trả lại cho chị ½ của số tiền 24.741.936 đồng là 12.370.968 đồng, không tính lãi vì đây là nợ chung của vợ chồng.

+ Đối với số nợ Ngân hàng H hiện còn nợ 19.028.110 đồng. Chị đồng ý chia đôi.

Riêng số tiền anh C yêu cầu chị hoàn trả lại anh là 31.010.000 đồng, chị không đồng ý.

+ Đối với số nợ 63.000.000 đồng của anh Lê tuấn M, chị không có yêu cầu, vì chị xác định đây là nợ cá nhân giữa chị với anh Lê tuấn M.

- *Về chi phí tố tụng:* Thống nhất phần người nào yêu cầu và thực tế đã nộp xong thì người đó sẽ tự nguyện chịu.

Thực tế phần chị yêu cầu và đã nộp là: 14.116.000 đồng gồm: đo đạc 13.716.000 đồng, định giá 400.000 đồng. Phần này chị tự nguyện chịu.

- Tại phiên Tòa: Chị vẫn giữ yêu cầu chia tài sản chung, không thay đổi gì.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2022, bà Phạm Thị L trình bày:*

Thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L do anh C đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của ông bà, cha mẹ bà để lại cho bà, sau đó bà tặng cho riêng cá nhân anh C, vì anh C là con trai út trong nhà, cho để thờ cúng ông bà. Mặc dù trên đất có 01 phần do con trai thứ của bà là Phạm Văn L cất nhà ở từ năm 1995 nhưng chưa làm thủ tục sang tên, vì đợi làm thủ tục cho anh C đứng tên xong, sẽ tách sổ ra cho ông L, nhưng khi anh C đứng tên sổ, thì vợ anh C là chị T giữ sổ không đưa, nên chưa tách sổ được cho đến nay.

Đối với ngôi nhà bà đang ở trên đất, đây là nhà thờ của ông bà, trước là nhà thờ ba căn, sau do bão số 9 năm 2006 làm sập, nên nhà nước hỗ trợ cho 5 triệu và các người con gái của bà hùn tiền lại cho bà cất nhà lại vào cuối năm 2006 như hiện nay. Nên ngôi nhà này anh C và chị T không có đóng góp gì vào, đây là nhà của bà.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2022, bà Nguyễn Thị G trình bày:*

Thửa 10, 29 tờ bản đồ số 17 có nguồn gốc là của bà Phạm Thị L từ xưa đến nay đã tặng cho riêng cá nhân Phạm Văn C, nên đây là tài sản riêng cá nhân của anh C.

Nay phần đất có liên quan tranh chấp mà vợ chồng bà đã cất nhà ở từ năm 1995 đến nay, thì giữa gia đình bà với anh C sẽ tự thương lượng giải quyết riêng hoặc khi cần thiết sẽ khởi kiện bằng một vụ án độc lập. Trong vụ án này gia đình bà không có yêu cầu gì.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2022 và tại phiên Tòa xét xử, chị Phạm Thị Ngọc C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị G trình bày:*

Thửa 10, 29 tờ bản đồ số 17 có nguồn gốc là của bà nội chị là bà Phạm Thị L từ xưa đến nay. Ông Phạm Văn C là con trai út trong nhà, nên vào năm 2011 bà L đã làm thủ tục tặng cho toàn bộ các thửa đất nêu trên cho cá nhân ông C, vì đất của ông bà để lại, cho con trai út ở để thờ cúng ông bà tổ tiên, nên hai thửa đất 10, 29 tờ bản đồ số 17 hiện nay do ông C đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nhưng nguồn gốc là do ông C được tặng cho riêng cá nhân ông; chứ không phải tặng cho chung vợ chồng ông C, bà T, để bà T xác định là tài sản chung mà nay yêu cầu chia đôi là hoàn toàn không hợp lý.

Tại thời điểm bà L tặng cho ông C 02 thửa đất nêu trên, thì trên đất đã có nhà của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị G, là cha mẹ của chị cất ở từ năm 1995 nhưng bà L chưa làm thủ tục sang tên qua, bởi vì bà L làm thủ tục tặng cho

ông C xong, ông C được cấp sổ hồng theo số liệu chính quy, sau đó ông C sẽ làm thủ tục tách sổ qua cho ông L dễ dàng hơn.

Nhưng khi ông C được cấp sổ, thì bà T vợ ông C cất giữ sổ không chịu đưa và sau đó vợ chồng ly hôn tranh chấp kéo dài cho đến nay.

Trong vụ án này, chị và cha mẹ chị đều thống nhất với ý kiến của ông C, xác định đây là tài sản riêng của ông C. Còn phần đất có liên quan tranh chấp mà cha mẹ chị đã cất nhà ở từ năm 1995 đến nay, qua kết quả đo đạc thực tế thuộc thửa 10, 29 tờ bản đồ số 17 xã L, hai bên sẽ tự thương lượng riêng. Trong vụ án này gia đình chị không có yêu cầu gì.

** Tại các biên bản làm việc, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn N, chị Phạm Thanh Hòa, anh Phạm Huy H, ông Lê Thanh H trình bày:*

Các ông bà, anh chị đều thống nhất với kết quả đo đạc tại thửa 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12; thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L và thống nhất đường ranh với các phần đất tranh chấp là đường ranh theo hiện trạng thực tế sử dụng đã chỉ ranh lúc đo đạc. Nên trong vụ án này không có yêu cầu gì, đề nghị xét xử vắng mặt.

** Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 09/8/2022 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N cũng như tại phiên Tòa, do ông Võ Minh K đại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Ngân hàng N yêu cầu vợ chồng chị Lê Thị Diễm T và anh Phạm Văn C phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ tổng cộng là 73.945.356 đồng (Bảy mươi ba triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng), trong đó:

+ Vốn gốc: 59.000.000 đồng;

+ Nợ lãi tính đến ngày 09/8/2022 là: 14.945.356 đồng.

Đồng thời yêu cầu chị T và anh C còn phải trả lãi phát sinh từ ngày 10/8/2022 theo Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết ngày 23/9/2016 cho đến khi trả tất nợ.

- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do chị Lê Thị Diễm T đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 493, 495, tờ bản đồ số 12 xã L, theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 240/HĐTC ngày 23/9/2016 theo quy định pháp luật để đảm bảo cho việc thu hồi nợ.

Tuy nhiên, vào ngày 29/8/2022 chị T và anh C đã trả hoàn tất số nợ, xóa thế chấp, nên Ngân hàng xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện nêu trên đối với anh C và chị T.

- **Tại phiên Tòa:** Ngân hàng vẫn giữ yêu cầu xin rút lại yêu cầu khởi kiện.

** Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 15/8/2022 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng H cũng như tại phiên Tòa, do ông Lê Thanh H đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngân hàng H yêu cầu chị Lê Thị Diễm T và anh Phạm Văn C phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ tổng cộng là: 19.028.110 đồng (Mười chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn một trăm mười đồng), trong đó:

+ Vốn gốc: 19.000.000 đồng;

+ Nợ lãi tính đến ngày 15/8/2022 là: 28.110 đồng.

Đồng thời yêu cầu chị T và anh C còn phải trả lãi phát sinh cho đến khi trả hoàn tất nợ theo sổ vay vốn mà các bên đã ký kết.

- Tại phiên Tòa: Ngân hàng vẫn giữ yêu cầu độc lập, không thay đổi gì.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C và chị T.

2. Về nuôi con chung:

Đối với cháu Phạm Lê T, sinh ngày 19/7/2001 đã thành niên và có khả năng lao động, nên đề nghị không xét đến.

Đối với cháu Phạm Lê Duy K, sinh ngày 12/3/2010 đề nghị giao cho chị T nuôi và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu là sống với mẹ.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Đề nghị buộc anh C phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

3. Về tài sản chung: Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của 02 bên về việc chia đôi các thửa đất 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12 xã L do chị Lê Thị Diễm T đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo vị trí mà các bên đã thỏa thuận.

- Anh C được chia tại các thửa 159a, 493a, 494a, 495a, 496-1, 487-1 tờ bản đồ số 11, 12 xã L có diện tích 4193.8m^2.

+ 03 cái lu chứa nước và 01 chồi tôm 1 do anh C đang ở tại thửa 494a, tờ bản đồ số 12 có kết cấu nền đất, vách lá, cột gỗ tạp, một phần mái che bằng tole tiprôximăng, có diện tích 18,1m^2.

- Chị T được chia và nhận tại thửa 159b, 493b, 494b, 495b, tờ bản đồ số 11, 12 xã L có diện tích 4194.2m^2.

+ 02 ống hồ chứa nước 50 đôi/ống và nền nhà cũ còn lại 08 cột xi măng tại thửa 494a, tờ bản đồ số 12 (ký hiệu chồi tôm 2).

4. Về tài sản riêng:

Đề nghị xác định thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L do anh C đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của cá nhân anh C, do được mẹ ruột là bà Phạm Thị L tặng cho theo hợp đồng tặng cho ngày 29/12/2011.

Buộc chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại 02 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L cho anh C.

Đồng thời không chấp nhận yêu cầu chia đôi thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 của chị T.

Đối với yêu cầu chia đôi của chị T đối với nhà chính và nhà bếp gắn liền trên thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L do bà L đang ở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, vì không có cơ sở xác định đó là tài sản chung của vợ chồng.

5. Về nợ chung:

- *Đối với nợ ngân hàng N:* Tại phiên Tòa ngân hàng xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện do đã trả xong nợ, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của Ngân hàng.

Đối với số nợ ngân hàng Nông nghiệp mà chị T đã đưa tiền trả trước cho ngân hàng và nay chị yêu cầu chia đôi, yêu cầu anh C phải hoàn trả lại cho chị ½ là 12.370.968 đồng. Tại phiên Tòa, anh C đồng ý chia đôi và hoàn trả lại cho chị T 12.370.968 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- *Đối với nợ Ngân hàng H:* Anh C và chị T thống nhất chia đôi và đồng ý trả cho Ngân hàng H số nợ 19.028.110 đồng. Và chia hai ra, phần người nào người đó trả, ngân hàng cũng đồng ý, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số nợ ngân hàng H mà anh C đã đưa tiền trả trước cho ngân hàng và nay anh có yêu cầu chia đôi, yêu cầu chị T phải hoàn trả lại cho anh ½ là 31.010.000 đồng. Mặc dù chị T không đồng ý, nhưng xét thấy mục đích việc vay là theo diện chính sách hộ gia đình, phục vụ chung cho nhu cầu thiết yếu của hộ gia đình như xây hố xí, sản xuất kinh doanh của hộ….nên xác định đó là nợ chung thì chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh C số tiền 31.010.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn N, chị Phạm Thanh Hòa, anh Phạm Huy H, ông Lê Thanh H đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Tại phiên Tòa, đối với kết quả định giá, đo đạc các bên đương sự đều thống nhất và yêu cầu Tòa án căn cứ vào đó làm cơ sở giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án căn cứ vào các kết quả định giá, đo đạc này để làm căn cứ giải quyết vụ án là có căn cứ.

[3]. Các chủ đất giáp ranh liền kề gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn N, chị Phạm Thanh Hòa, anh Phạm Huy H, ông Lê Thanh H đều thống nhất với anh Phạm Văn C và chị Lê Thị Diễm T về kết quả đo đạc tại thửa 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12; thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L và thống nhất đường ranh với các phần đất tranh chấp là đường ranh theo hiện trạng thực tế sử dụng đã chỉ ranh lúc đo đạc. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này giữa các bên.

Cụ thể:

+ Đường ranh tại thửa 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12 xã L thể hiện theo các điểm A, B, C, D, E, A; F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, F.

+ Đường ranh tại thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L thể hiện theo các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, A.

[4]. Đối với số nợ 63.000.000 đồng của anh Lê tuấn M thì chị T xác định đây là nợ cá nhân giữa chị với anh Lê tuấn M và anh Lê tuấn M có văn bản trình bày ý kiến, xác định không yêu cầu gì trong vụ án, nên đề nghị không mời tham gia tố tụng trong vụ án. Xét thấy, số nợ này được các bên xác định không phải là nợ chung và anh Mộng không có yêu cầu gì trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

[5]. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, Ngân hàng N chi nhánh huyện Bình Đại xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập ngày 09/8/2022 về việc buộc vợ chồng chị Lê Thị Diễm T và anh Phạm Văn C phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ tổng cộng là 73.945.356 đồng và yêu cầu xử lý tài thế chấp để đảm bảo cho việc thu hồi nợ, vì anh C và chị T đã trả xong và xóa chấp vào ngày 29/8/2022. Xét thấy, việc rút yêu cầu nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập ngày 09/8/2022 của Ngân hàng Nông nghiệp.

[6]. Đối với tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập bổ sung sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nên Hội đồng xét xử công bố công khai tại phiên Tòa là phù hợp với quy định tại Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các bên không có ý kiến gì, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

** Về nội dung:*

[7]. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh C và chị T cưới nhau vào năm 1998 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào năm 1998 theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị T được công nhận hợp pháp.

Quá trình chung sống có hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, chị T nhiều lần xúc phạm danh dự của anh và gia đình, từ đó hạnh phúc dần mất đi không thể hàn gắn lại được. Chị T thì cho rằng mâu thuẫn về kinh tế tiền bạc, nên vợ chồng xảy ra cự cãi xích mích. Vợ chồng thống nhất đã ly thân từ tháng 7 năm 2016, từ khi ly thân chị T về nhà mẹ ruột ở đến nay. Nay anh C yêu cầu ly hôn, chị T đồng ý ly hôn vì mỗi người sống một nơi, không hàn gắn được. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn C và chị Lê Thị Diễm T là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[8]. *Về nuôi con chung:* Trong quá trình sống chung giữa anh C và chị T có 02 con chung tên:

1/ Phạm Lê T, sinh ngày 19/7/2001

2/ Phạm Lê Duy K, sinh ngày 12/3/2010

Đối với cháu T đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Đối với cháu K đang sống chung với chị T và cháu có nguyện vọng sống với mẹ. Anh C đồng ý để chị T tiếp tục nuôi cháu K.

Hội đồng xét xử xét thấy: Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu K, xét thấy từ khi ly thân đến nay cháu K do chị T trực tiếp nuôi, việc chị nuôi con chung vẫn phát triển bình thường. Mặt khác, tại thời điểm giải quyết ly hôn giữa anh C và chị T thì cháu đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống với chị T; chị T có nguyện vọng được nuôi con, anh C cũng đồng ý, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của 02 bên là giao cháu K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cũng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu K.

[9]. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị T nuôi con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Anh C không đồng ý cấp dưỡng. *Hội đồng xét xử xét thấy:*

Chị T là người trực tiếp được nuôi con, anh C là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82; Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời mức cấp dưỡng chị T yêu cầu 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 116 của Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng.

[10]. *Về tài sản chung:*

*** Anh C và chị T thống nhất xác định các tài sản sau là tài sản chung của vợ chồng gồm:**

+ Thửa đất 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12 xã L do chị Lê Thị Diễm T đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, hiện do anh C đang quản lý sử dụng.

+ 02 ống hồ chứa nước và nền nhà cũ còn lại 08 cột xi măng tại thửa 494, tờ bản đồ số 12 (ký hiệu chồi tôm 2);

+ 03 cái lu chứa nước và 01 chồi tôm 1 do anh C đang ở tại thửa 494, tờ bản đồ số 12;

Khi ly hôn anh C và chị T thống nhất thỏa thuận phân chia các tài sản trên như sau:

- Chia đôi thửa đất 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12 xã L. Cụ thể:

+ Anh C được chia và nhận tại thửa 159a, 493a, 494a, 495a, 496-1, 487-1 tờ bản đồ số 11, 12 xã L có diện tích 4193.8m^2.

- 03 cái lu chứa nước và 01 chồi tôm 1 do anh C đang ở tại thửa 494a, tờ bản đồ số 12 có kết cấu nền đất, vách lá, cột gỗ tạp, một phần mái che bằng tole tiprôximăng, có diện tích 18,1m^2.

+ Chị T được chia và nhận tại thửa 159b, 493b, 494b, 495b, tờ bản đồ số 11, 12 xã L có diện tích 4194.2m^2.

- 02 ống hồ chứa nước và nền nhà cũ còn lại 08 cột xi măng tại thửa 494a, tờ bản đồ số 12 (ký hiệu chồi tôm 2), anh C tự nguyện đồng ý giao cho chị T toàn bộ.

Mặc dù phần chị T được chia diện tích có chênh lệch nhiều hơn phần anh C được chia là 0.4m^2 nhưng phần diện tích chênh lệch này, hai bên thống nhất không có yêu cầu bên được chia nhiều hơn 0.4m^2 hoàn trả cho bên còn lại bằng giá trị thành tiền, vì diện tích không đáng kể, nên được ghi nhận.

Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận phân chia các tài sản nêu trên của anh C và chị T.

*** Anh C và chị T không thống nhất các tài sản sau là tài sản chung của vợ chồng gồm:**

- *Thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 do anh C đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.*

+ Theo anh C xác định là tài sản riêng của anh.

+ Chị T xác định là tài sản chung nên có yêu cầu chia đôi.

- Trên thửa đất này có nhà của vợ chồng ông Phạm Văn L cất ở từ năm 1995

nhưng chưa được đứng tên. Nay trong vụ án, gia đình ông L không có yêu cầu gì, để tự thương lượng giải quyết riêng với anh C, nên Hội đồng xét xử ghi nhận mà không xét đến.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc thửa 10, 29 tờ bản đồ số 17 do anh C được bà Phạm Thị L tặng cho riêng vào ngày 29/12/2011 theo Hợp đồng tặng cho cùng ngày (Bút lục 24, 25, tập 1), thể hiện trong hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, điều này phù hợp với xác nhận nguồn gốc đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cung cấp (Bút lục 122, 126, 130, tập 9) cũng như xác nhận nguồn gốc đất của Ủy ban nhân dân xã L cung cấp (Bút lục 188, tập 16). Xét Hợp đồng tặng cho từ bà L qua cho anh C, được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định, có công chứng chứng thực, hợp đồng thể hiện bà L tặng cho riêng cá nhân anh C, không có tên chị T. Nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định *" Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân……"*. Như vậy, mặc dù anh C được bà L tặng cho trong thời kỳ hôn nhân nhưng trong hợp đồng tặng cho thể hiện cho riêng anh C, không có tên chị T, mặc dù tại thời điểm tặng cho, được chị T xác định tại phiên Tòa là có biết, nhưng không có ý kiến gì; sau khi có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, chị T giữ cho đến nay. Vì vậy, nay không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Do đó, đối với lời trình bày của chị T cho rằng được tặng cho chung vợ chồng, nhưng không có gì chứng minh, trong khi anh C cho rằng tài sản riêng và có chứng cứ chứng minh thể hiện qua Hợp đồng tặng cho ngày 29/12/2011 và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nên lời trình bày của chị T không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận; mà xác định đây là tài sản riêng của anh C. Vì vậy, đối với yêu cầu chia đôi thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 và yêu cầu nhận bằng giá trị thành tiền của chị T không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do xác định thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 là tài sản riêng của anh C. Vì vậy, nay chị T thừa nhận đang cất giữ 02 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất này, nên anh C yêu cầu chị hoàn trả lại cho anh là có cơ sở. Vì vậy, yêu cầu của anh C được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh C 02 giấy chứng nhận Quyền sử dụng nêu trên.

- Đối với căn nhà chính ký hiệu G2 gắn liền nhà bếp của bà Phạm Thị L đang ở trên đất tại thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17.

+ Theo anh C xác định không phải tài sản chung của vợ chồng mà là của bà Phạm Thị L mẹ anh.

+ Theo chị T xác định là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn nhà chính bà L đang ở có nguồn gốc trước đây là nhà thờ ba căn của ông bà để lại, đến cuối năm 2006 bị bão số 9 làm sập

hoàn toàn nên được Nhà nước hỗ trợ chi phí là 5.000.000 đồng để cất sửa lại; cùng với 04 người con gái bà L (Bút lục 354, 356, 358, 360, tập 31) xác định hùn tiền lại mỗi người cho bà 3.000.000 đồng, tổng cộng 12.000.000 đồng, để phụ cất lại nhà thờ. Riêng nhà bếp thì được vợ chồng ông L cho cây, tole cũ về cất sửa lại làm nhà bếp. Mặt khác, theo sổ hộ khẩu gia đình thể hiện chủ hộ là bà L, riêng anh C và chị T có hộ khẩu tại phần đất bên ao tôm (tức là thửa 159, 495, 494, 493, tờ bản đồ số 11, 12), nhà tại đây được chị T, anh C xác định tại phiên tòa không ở thường xuyên mà ăn, ở, ngủ sinh hoạt… chủ yếu đều ở bên chồi tôm, chỉ chạy qua chạy lại để thăm bà L và chở con đi học. Nên việc chị T xác định là tài sản chung của vợ chồng, để yêu cầu chia đôi là không có căn cứ, do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận, mà xác định ngôi nhà này là của bà Phạm Thị L.

- 02 ống hồ chứa nước tại phần đất của bà L đang quản lý sử dụng tại thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 thì chị T không yêu cầu chia, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Như vậy, phần anh C và chị T mỗi người được chia có giá trị:

- Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 11/8/2022 (theo yêu cầu định giá của anh C):

+ Giá trị Quyền sử dụng đất tại thửa 159, 495, 494, 493, tờ bản đồ số 11, 12 là 60.000 đồng/m^2.

+ Chồi tôm 1: anh C đang ở có giá 2.427.000 đồng.

+ 2 ống hồ có giá 320.000 đồng/ống.

+ 08 Trụ xi măng, trong đó có 05 trụ loại 1 có giá 251.000 đồng; Loại 2 có giá: 301.680 đồng (có 03 trụ).

*** Phần anh C được chia có giá trị:**

+ Giá trị quyền sử dụng đất: 4193.8m^2 x 60.000 đồng/m^2 = 251.628.000 đồng.

+ Chồi tôm 1: anh C đang ở có giá 2.427.000 đồng.

- Tổng cộng: 254.055.000 đồng.

*** Phần chị T được chia có giá trị:**

+ Giá trị quyền sử dụng đất: 4194.2m^2 x 60.000 đồng/m^2 = 251.652.000 đồng.

+ 2 ống hồ có giá 320.000 đồng/ống, nên: 320.000 đồng x 2 = 640.000 đồng.

+ 08 Trụ xi măng, trong đó:

- 05 trụ loại 1 có giá 251.000 đồng/1 trụ, nên: 251.000 đồng x 5 = 1.255.000 đồng.

- 03 trụ loại 2 có giá 301.680 đồng/1 trụ, nên: 301.680 đồng x 3 = 905.040 đồng.

- Tổng cộng: 254.452.040 đồng.

[11]. *Về nợ chung:*

+ Đối với số nợ Ngân hàng N số tiền 73.945.356 đồng. Đồng thời Ngân hàng có yêu cầu độc lập trong vụ án để yêu cầu anh C và chị T trả số nợ nêu trên.

- Anh C và chị T thống nhất xác định là nợ chung nên chia đôi, thực tế anh và chị đã chia đôi trả hoàn tất nợ cho Ngân hàng N vào ngày 29/8/2022 và xóa thế chấp. Vì vậy, ngân hàng rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

+ Đối với số nợ Ngân hàng H số tiền 19.028.110 đồng, trong đó vốn gốc 19.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 15/8/2022 là 28.110 đồng. Đồng thời Ngân hàng có yêu cầu độc lập trong vụ án để yêu cầu anh C và chị T trả số nợ nêu trên.

- Anh C và chị T thống nhất xác định là nợ chung nên chia đôi, mỗi người trả phân nửa, do ly hôn nên anh C và chị T đề nghị tách riêng phần người nào người đó trả, được Ngân hàng đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của các bên. Cụ thể:

+ Anh C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách số tiền 9.514.055 đồng, gồm vốn gốc 9.500.000 đồng, nợ lãi 14.055 đồng.

+ Chị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách số tiền 9.514.055 đồng, gồm vốn gốc 9.500.000 đồng, nợ lãi 14.055 đồng.

Đồng thời anh C và chị T còn phải trả lãi phát sinh tiếp theo sau ngày 15/8/2022 cho đến khi trả hoàn tất nợ theo sổ vay vốn mà các bên đã ký kết.

[12]. *Đối với yêu cầu đòi lại tài sản của anh C:*

Anh C yêu cầu chị T hoàn trả lại anh là 31.010.000 đồng, do trong quá trình vay anh đã đưa tiền trả trước cho ngân hàng Chính sách số tiền nợ 62.020.130 đồng, gồm vốn 40.000.000 đồng, lãi 22.020.130 đồng. Nay anh yêu cầu chị T phải hoàn trả lại cho anh ½ của số tiền 62.020.130 đồng là 31.010.000 đồng. Chị T không đồng ý. *Hội đồng xét xử xét thấy:*

Việc vay tiền nợ Ngân hàng H nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình, vay theo diện chính sách của mỗi hộ gia đình như mục đích để sản xuất kinh doanh, nuôi bò sinh sản, làm chuồng, xây hố xí, hồ nước, chị T chung hộ với anh C và được vay trong thời kỳ hôn nhân. Hơn nữa, đối với số nợ hiện còn nợ ngân hàng Chính sách là 19.028.110 đồng, thì chị T và anh C cũng thống nhất xác định là nợ chung, đồng ý chia đôi, thì đối với số tiền mà anh C đã đứng ra trả trước cho Ngân hàng (mà nguồn tiền trả là do anh vay nợ bên ngoài để trả vào ngân hàng, sau đó anh vay lại 01 khoản vay cá nhân tại ngân hàng H cũng với số tiền vốn 40.000.000 đồng để trả lại bên ngoài, nên hiện anh C còn nợ ngân hàng H một khoản vay cá nhân của anh) cũng là nợ chung của vợ chồng phù hợp với Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nếu anh C không trả trước, thì số nợ ngân hàng đến nay sẽ cộng thêm 62.020.130 đồng, cả hai cũng phải chia đôi để trả cho

ngân hàng vì xác định là nợ chung. Nhưng anh C đã trả trước, trả thay luôn phần của chị T.

Vì vậy, nay chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh C ½ của số tiền 62.020.130 đồng là 31.010.000 đồng là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của anh C.

Ghi nhận sự tự nguyện anh C không yêu cầu tính lãi suất.

[13]. *Đối với yêu cầu đòi lại tài sản của chị T:*

Chị T yêu cầu anh C hoàn trả lại chị là 12.370.968 đồng, do trong quá trình vay chị đã đưa tiền trả trước cho ngân hàng Nông nghiệp số tiền nợ là 24.741.936 đồng, gồm vốn 1.000.000 đồng, lãi 23.714.936 đồng. Nay chị yêu cầu anh C phải hoàn trả lại cho chị ½ của số tiền 24.741.936 đồng là 12.370.968 đồng.

Tại phiên Tòa, anh C đồng ý chia đôi, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu tính lãi suất.

[14]. Về chi phí tố tụng:

Hai bên đều thống nhất phần ai yêu cầu và thực tế đã nộp xong thì tự nguyện chịu, cụ thể:

+ Anh C tự nguyện chịu là 15.147.000 đồng;

+ Chị T tự nguyện chịu là 14.116.000 đồng.

Sự thỏa thuận này phù hợp quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[15]. *Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án:* phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[16]. *Về án phí*:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b, điểm e khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

+ Án phí Hôn nhân sơ thẩm:

- Anh C và chị T mỗi người phải chịu là 150.000 đồng.

+ Án phí Cấp dưỡng nuôi con:

- Anh C phải chịu là 300.000 đồng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Anh C và chị T phải chịu tương ứng với giá trị phần tài sản mà anh chị được chia.

- Phần tài sản anh C được chia có giá trị: 254.055.000 đồng, nên phải chịu án phí:

254.055.000 đồng x 5% = 12.702.750 đồng

- Phần tài sản chị T được chia có giá trị: 254.452.040 đồng, nên phải chịu án phí:

254.452.040 đồng x 5% = 12.722.602 đồng

- Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H được chấp nhận, nên anh C và chị T phải chịu án phí tương ứng phần mỗi người phải trả như sau: mỗi người phải trả 9.514.055 đồng, nên:

9.514.055 đồng x 5% = 475.702 đồng.

- Đối với yêu cầu đòi lại tài sản của anh C được chấp nhận, nên chị T phải chịu án phí của số tiền 31.010.000 đồng là: 31.010.000 đồng x 5% = 1.550.500 đồng.

- Đối với yêu cầu đòi lại tài sản của chị T được anh C đồng ý trả, nên anh C phải chịu án phí của số tiền 12.370.968 đồng là: 12.370.968 đồng x 5% = 618.548 đồng.

Vậy tổng cộng án phí anh C phải chịu là: 150.000 đồng + 300.000 đồng + 12.702.750 đồng + 475.702 đồng + 618.548 đồng = 14.247.000 đồng.

Vậy tổng cộng án phí chị T phải chịu là: 150.000 đồng + 12.722.602 đồng + 475.702 đồng + 1.550.500 đồng = 14.899.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116, 119; khoản 1 Điều 33; Điều 43; Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; Điều 254; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244; Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b, điểm e khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn C và chị Lê Thị Diễm T.

Quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn C và chị Lê Thị Diễm T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

Anh C và chị T có 02 con chung tên:

1/ Phạm Lê T, sinh ngày 19/7/2001

2/ Phạm Lê Duy K, sinh ngày 12/3/2010

Đối với cháu T đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

Đối với cháu K thì anh C đồng ý để chị T được trực tiếp nuôi dưỡng và sự thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của cháu K.

Anh C có nghĩa vụ đóng góp nuôi con với chị T số tiền là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng một tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử (ngày 15/9/2022) cho đến khi cháu K thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 116 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ghi nhận các chủ đất giáp ranh liền kề gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Ngh, ông Nguyễn Văn N, chị Phạm Thanh Hòa, anh Phạm Huy H, ông Lê Thanh H với anh Phạm Văn C và chị Lê Thị Diễm T đều thống nhất đường ranh tại thửa 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12; thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L là đường ranh theo hiện trạng thực tế sử dụng và đã chỉ ranh lúc đo đạc. Cụ thể:

+ Đường ranh tại thửa 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12 xã L thể hiện theo các điểm A, B, C, D, E, A; F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, F.

+ Đường ranh tại thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L thể hiện theo các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, A.

* Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa anh C và chị T tại các thửa 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12 do chị Lê Thị Diễm T đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất như sau:

3.2. Anh C được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Anh C được chia và nhận tại thửa 159a, 493a, 494a, 495a, 496-1, 487-1 tờ bản đồ số 11, 12 xã L có diện tích 4193.8m^2.

+ 03 cái lu chứa nước và 01 chồi tôm (ký hiệu chồi tôm 1) do anh C đang ở tại

thửa 494a, tờ bản đồ số 12 có kết cấu nền đất, vách lá, cột gỗ tạp, một phần mái che bằng tole tiprôximăng, có diện tích 18,1m^2.

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp thửa 158, tờ bản đồ số 11; thửa 492, 491, 490, 489, tờ bản đồ số 12;

+ Nam giáp phần còn lại thửa 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12;

+ Đông giáp thửa 487, 496, tờ bản đồ số 12;

+ Tây giáp thửa 210, 212, tờ bản đồ số 11.

- Thực tế anh C đang quản lý sử dụng các tài sản nêu trên.

3.3. Chị T được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Chị T được chia và nhận tại thửa 159b, 493b, 494b, 495b, tờ bản đồ số 11, 12 xã L có diện tích 4194.2m^2.

+ 02 ống hồ chứa nước và 08 cột xi măng tại thửa 494a, tờ bản đồ số 12 (ký hiệu chồi tôm 2).

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp phần còn lại thửa 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12;

+ Nam giáp thửa 184, tờ bản đồ số 11; thử 531, tờ bản đồ số 12;

+ Đông giáp thửa 494, 535, tờ bản đồ số 12;

+ Tây giáp thửa 212, tờ bản đồ số 11.

- Buộc anh C phải có nghĩa vụ giao lại phần tài sản nêu trên cho chị T.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 159, 493, 494, 495, tờ bản đồ số 11, 12 xã L ngày 11/3/2021 và vẽ dự kiến ngày 13/9/2022).

3.4. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh C và chị T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, để yêu cầu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho anh C và chị T đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

3.5. Không chấp nhận yêu cầu của chị T đối với anh C về việc chia thửa đất 10, 29, tờ bản đồ số 17 do anh Phạm Văn C đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

3.6. Không chấp nhận yêu cầu của chị T đối với anh C về việc chia nhà chính ký hiệu G2 gắn liền nhà bếp của bà Phạm Thị L đang ở trên đất tại thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L thể hiện trên kết quả đo đạc ngày 11/3/2021.

4. Về tài sản riêng:

4.1. Xác định thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L do anh Phạm Văn C đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp ngày 11/01/2012 là tài sản riêng cá nhân của anh C.

4.2. Buộc chị T có nghĩa vụ hoàn trả lại 02 Bản chính giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 10, 29, tờ bản đồ số 17 xã L do anh Phạm Văn C đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp ngày 11/01/2012 cho anh C. Cụ thể:

+ Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 10, tờ bản đồ số 17 xã L số BE 969511 theo số vào sổ cấp giấy: CH00847 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp ngày 11/01/2012 cho anh Phạm Văn C.

+ Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 29, tờ bản đồ số 17 xã L số BE 969510 theo số vào sổ cấp giấy: CH00846 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp ngày 11/01/2012 cho anh Phạm Văn C.

5. ***Về nợ chung:***

5.1. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập ngày 09/8/2022 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N đối với anh C và chị T về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*.

5.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với anh C và chị T.

Buộc anh C và chị T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng H số tiền là 19.028.110 đồng (Mười chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn một trăm mười đồng), trong đó vốn gốc 19.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 15/8/2022 là 28.110 đồng.

Cụ thể các bên thống nhất thỏa thuận phân chia trách nhiệm của mỗi người phải trả là:

+ Anh C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng H số tiền 9.514.055 đồng (Chín triệu năm trăm mười bốn nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), gồm vốn gốc 9.500.000 đồng, nợ lãi 14.055 đồng.

+ Chị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng H số tiền 9.514.055 đồng (Chín triệu năm trăm mười bốn nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), gồm vốn gốc 9.500.000 đồng, nợ lãi 14.055 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 15 tháng 8 năm 2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Sổ vay vốn mà hai bên đã ký kết.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C đối với chị T về việc đòi lại số tiền 31.010.000 đồng (Ba mươi mốt triệu không trăm mười nghìn đồng).

Buộc chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh C số tiền 31.010.000 đồng (Ba mươi mốt triệu không trăm mười nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của anh C không yêu cầu chị T trả lãi suất của số tiền nêu trên.

7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T đối với anh C về việc đòi lại số tiền 12.370.968 đồng (Mười hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng).

Buộc anh C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị T số tiền 12.370.968 đồng (Mười hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C trả lãi suất của số tiền nêu trên.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về án phí:

9.1. *Án phí hôn nhân sơ thẩm:*

Anh C phải chịu là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị T phải chịu là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

9.2. *Về án phí cấp dưỡng nuôi con:*

Anh C phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

9.3. *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

Anh C phải chịu là 13.797.000 đồng (Mười ba triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Chị T phải chịu là 14.748.804 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm lẽ bốn đồng).

9.4. Tổng cộng án phí anh C phải chịu là: 14.247.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp là **300.000 đồng** (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007912 ngày 19 tháng 12 năm 2019 và **2.500.000 đồng** (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007913 ngày 19 tháng 12 năm 2019 và **775.000 đồng (**Bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009385 ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, anh C còn phải nộp tiếp số tiền án phí còn lại là 10.672.000 đồng (Mười triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

9.5. Tổng cộng án phí chị T phải chịu là: 14.899.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là **1.250.000 đồng** (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0010575 ngày 17 tháng 02 năm 2020 và **309.000 đồng** (Ba trăm lẽ chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009387 ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí còn lại là 13.340.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

9.6. Ngân hàng N (Do chi nhánh huyện D đại diện nhận) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.849.000 đồng (Một triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009367 ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

10. Về chi phí tố tụng:

10.1. Anh C tự nguyện chịu là 15.147.000 đồng (Mười lăm triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Thực tế đã nộp xong.

10.2. Chị T tự nguyện chịu là 14.116.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm mười sáu nghìn đồng). Thực tế đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV vàTHA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã L
  (số 86 ngày 04/12/1998);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên